

Bản án số: 14/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 20 - 5- 2022

V/v “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con
chung khi ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHIÊM HOÁ - TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Huệ.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hà Đức Sơn.

2. Bà Nguyễn Thị Bích Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bàn Thị Bích Duyên - Thư ký Toà án nhân dân huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Chu Thị Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án ly hôn thụ lý số: 214/2021/TLST - HNGĐ ngày 18 tháng 10 năm 2021 về việc “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 4 năm 2022; quyết định hoãn phiên tòa số: 10/2022/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trần Văn S, sinh năm 1983; Địa chỉ: Thôn NB, xã HL, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang (*Anh S có đơn đề nghị xét xử vắng mặt*).

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1985, địa chỉ: Thôn NB, xã HL, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang (*Chị H vắng mặt lần thứ 02 không có lý do*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Trần Văn S trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị H tự nguyện tìm hiểu đã đăng ký kết hôn ngày 21/11/2006 tại UBND xã HL, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh chung sống cùng bố mẹ đẻ của anh tại Thôn NB, xã HL, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang. Năm 2017 anh

S đồng ý cho chị Hòa đi làm công nhân ở tỉnh Hưng Yên đến năm 2019 thì cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh S nghỉ ngơi, thời gian chị H đi làm công nhân đã có quan hệ với người đàn ông khác, từ đó chị H không quan tâm đến gia đình, bỏ mặc con nhỏ cho anh nuôi dưỡng, anh có khuyên bảo chị H về cùng chung sống với anh nhưng chị H không về, anh S và chị H sống ly thân từ năm 2019 đến nay. Nay anh S xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị H.

- Về con chung: Quá trình chung sống anh và chị H có 02 người con chung tên là Trần Văn H, sinh ngày 04/4/2010 và Trần Bảo H, sinh ngày 28/3/2012. Nay ly hôn, anh đề nghị được nuôi dưỡng cả hai cháu và yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung là 1.000.000 đồng/tháng/hai cháu.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, anh S không đề nghị Tòa án giải quyết.

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo, triệu tập chị Nguyễn Thị H đến để giải quyết việc anh Trần Văn S đề nghị ly hôn, nhưng chị H không có mặt và không có ý kiến trình bày đối với các nội dung đơn khởi kiện xin ly hôn của anh Trần Văn S. Qua xác minh tại địa phương thì hiện nay chị Nguyễn Thị H vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú tại Thôn NB, xã HL, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.

Theo lời khai của ông Nguyễn Duy M (bố đẻ của chị Nguyễn Thị H) thì chị Nguyễn Thị H và anh Trần Văn S được tự nguyện tìm hiểu, được tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi cưới chị H và anh S sinh sống tại Thôn NB, xã HL, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang. Cuộc sống vợ chồng chị H, anh S đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do chị H, anh S cùng đi làm công nhân, mỗi người một nơi dẫn đến vợ chồng ít quan tâm nhau, anh S không giúp đỡ chị H về kinh tế gia đình. Quá trình chung sống chị H và anh S có 02 người con chung tên là Trần Văn H, sinh ngày 04/4/2010 và Trần Bảo H, sinh ngày 28/3/2012. Hiện nay hai cháu đang ở cùng anh S. Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng anh S, chị H thì ông không biết. Hiện nay chị H đi làm công nhân tại tỉnh Hưng Yên, địa chỉ cụ thể nơi ở, nơi làm việc của chị H thì ông không biết nên không cung cấp được cho Tòa án. Chị H vẫn thường xuyên liên hệ với ông và gia đình. Chị H có biết việc anh S đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn đối với chị. Chị H có nói với ông là đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ngày 18/5/2022, anh Trần Văn S có đơn xin xét xử vắng mặt. Tại đơn xin xét xử vắng mặt anh S trình bày: Giữ nguyên nguyện vọng được ly hôn với chị Nguyễn Thị H; về con chung, anh S có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả hai con

chung và không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung, nợ chung anh S không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định. Riêng bị đơn chưa thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án, áp dụng các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, các Điều 143, 144, 147, 227, 228, 238, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và S dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn*” của anh Trần Văn S; cho anh Trần Văn S được ly hôn với chị Nguyễn Thị H.

- Về con chung: Giao cháu Trần Văn H, sinh ngày 04/4/2010 và Trần Bảo H, sinh ngày 28/3/2012 cho anh Trần Văn S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Nguyễn Thị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về án phí và quyền kháng cáo: Anh Trần Văn S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng.

Anh Trần Văn S khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung khi ly hôn với chị Nguyễn Thị H; chị Nguyễn Thị H có hộ khẩu thường trú tại Thôn NB, xã HL, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang. Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn*”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang.

Quá trình xác minh tại địa phương cho thấy, chị Nguyễn Thị H có hộ khẩu thường trú tại Thôn NB, xã HL, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang. Theo thông tin từ gia đình, chị H đi làm công nhân tại tỉnh Hưng Yên nhưng không

thông báo địa chỉ cụ thể nên hiện tại không rõ chị H đang ở đâu. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án thông báo, triệu tập đối với chị H và theo gia đình chị H cung cấp, chị H có biết được đã biết được việc anh S đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn đối với chị nhưng chị H không có mặt tại Tòa án và cũng không thông báo địa chỉ cụ thể nơi ở và nơi làm việc, đây được xem là trường hợp người bị kiện cố tình che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ nên Tòa án vẫn giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ, thực hiện các thủ tục niêm yết, tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật, tuy nhiên bị đơn chị Nguyễn Thị H vẫn vắng mặt lần thứ hai, anh Trần Văn S có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện Chiêm Hóa quyết định xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại các Điều 227, 228, 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về việc xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Trần Văn S và chị Nguyễn Thị H có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình, có đăng ký kết hôn vào ngày 21/11/2006 tại Ủy ban nhân dân xã Hà Lang, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang nên được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Qua kết quả xác minh:

+ Tại Thôn NB, xã HL, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang cho thấy: Anh S, chị H đi làm công nhân từ năm 2017 đến năm 2019 thì anh S về địa phương làm việc, sinh sống còn chị H không về. Theo như đại diện thôn được biết mâu thuẫn vợ chồng chị H, anh S là do hai bên xa nhau, không quan tâm nhau, anh S có gọi chị H về nhưng chị H không về chung sống cùng anh S. Vợ chồng chị H, anh S sống ly thân từ năm 2019 đến nay.

+ Đại diện gia đình chị H cung cấp là cuộc sống vợ chồng chị H, anh S đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do chị H, anh S cùng đi làm công nhân, mỗi người một nơi dẫn đến vợ chồng ít quan tâm nhau, anh S không giúp đỡ chị H về kinh tế gia đình. Chị H biết nội dung anh S xin ly hôn với chị H, chị H đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Hội đồng xét xử thấy rằng, cuộc sống chung của vợ chồng anh S và chị H thực tế đã không tồn tại từ năm 2019 đến nay; anh S, chị H đã không còn quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau nên không thể tồn tại một gia đình hạnh phúc, tiến bộ, mục đích hôn nhân không đạt được. Như vậy, căn cứ vào các Điều 51, 53, 56 Luật hôn nhân và gia đình thì tình trạng hôn nhân của anh S, chị H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn S là xử cho anh Trần Văn S được ly hôn với chị Nguyễn Thị H.

[2.2] Về con chung: Anh S và chị H có 02 con chung là Trần Văn H, sinh ngày 04/4/2010 và Trần Bảo H, sinh ngày 28/3/2012. Xét thấy hiện chị Nguyễn Thị H không có địa chỉ cư trú rõ ràng nên cần giao các cháu Trần Văn H và Trần Bảo H cho anh Trần Văn S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình. Chị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp có sự thay đổi về điều kiện trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục ảnh hưởng đến quyền lợi về mọi mặt của con và các bên đương sự có yêu cầu thì Tòa án sẽ xem xét giải quyết bằng một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[2.3] Về tài sản chung: Anh S xác định không có, không đề nghị Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về nợ chung: Anh S xác định không có, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] *Về án phí*: Căn cứ các Điều 143, 144, 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và S dụng án phí và lệ phí Tòa án: Anh Trần Văn S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định của pháp luật. Chị Nguyễn Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

[4] *Về quyền kháng cáo*: Căn cứ các Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 143, 144, 147, 227, 228, 238, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 53, 56, 57, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và S dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn*" của anh Trần Văn S.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Trần Văn S được ly hôn với chị Nguyễn Thị H.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Văn H, sinh ngày 04/4/2010 và Trần Bảo H, sinh ngày 28/3/2012 cho anh Trần Văn S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Nguyễn Thị H không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí: Anh Trần Văn S phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0003546, ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang. Chị Nguyễn Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn.

4. Về quyền kháng cáo: Anh Trần Văn S và chị Nguyễn Thị H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Chiêm Hóa;
- UBND xã HL(Nơi ĐKKH) ;
- Chi cục THADS huyện Chiêm Hóa;
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lương Thị Huệ